

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐÌNH LẬP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1304/QĐ-UBND

Đình Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng  
xã Cường Lợi, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÌNH LẬP**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch đô thị ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;*

*Căn cứ Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND huyện Đình Lập Về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Cường Lợi, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Công văn số 798/SXD-QHKT&PTĐT ngày 05/5/2023 của Sở Xây dựng Lạng Sơn về việc ý kiến nội dung đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Cường Lợi, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 11/BCTĐ-KTHT ngày 27 tháng 4 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Cường Lợi, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đề án: Quy hoạch chung xây dựng xã Cường Lợi huyện Đình Lập tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2030.

2. Vị trí và quy mô quy hoạch

2.1. Ranh giới, quy mô diện tích: Xã Cường Lợi nằm về phía nam huyện Đình Lập, có địa giới hành chính:

+ Phía Đông giáp xã Châu Sơn, huyện Đình Lập;

+ Phía Tây giáp TT Nông trường Thái Bình và xã Thái Bình, huyện Đình Lập;

+ Phía Nam giáp xã Lâm Ca và xã Đồng Thắng, huyện Đình Lập;

+ Phía Bắc giáp xã Đình Lập và xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập.

- Xã bao gồm 5 thôn: Thôn Quang Hòa, Khe Bó, Đồng Nhất, Bản Pia, Bản Xum.

- Tổng diện tích tự nhiên toàn xã: 7.853,77 ha.

2.2. Quy mô dân số và cơ cấu lao động

- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng: 1.570 người; Dân số đến năm 2025: 1.699 người; Dân số đến năm 2030: 1.970 người.

- Lao động: Chủ yếu làm nông nghiệp, phần nhỏ kinh doanh dịch vụ thương mại, tiểu thủ công nghiệp (hiện trạng lao động trong độ tuổi: 1042 người; dự kiến năm 2025: 1.121 người; đến năm 2030: 1.300 người).

3. Mục tiêu, nội dung và yêu cầu của đề án

- Cụ thể hoá chương trình xây dựng xã nông thôn mới tại tỉnh Lạng Sơn trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Quy hoạch xây dựng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã.

- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị truyền thống; xây dựng hình mẫu quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại xã và huyện đáp ứng các tiêu chí có liên quan đến lĩnh vực xây dựng cơ bản theo Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát phát triển, làm cơ sở pháp lý cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng.

- Cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế xã hội huyện Đình Lập. Quy hoạch chung nông thôn mới phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của huyện và các chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới.

- Xác định phương hướng, nhiệm vụ cải tạo và xây dựng xã phát triển các điểm dân cư nông thôn, cơ sở hạ tầng, tạo lập môi trường sống thích hợp trước mắt và lâu dài; bảo vệ cảnh quan môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng với phát triển kinh tế xã hội.

- Đưa xã Cường Lợi đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; xây dựng các chương trình phát triển, các dự án ưu tiên đầu tư, nhằm tạo động lực mới, sử dụng hợp lý nguồn lực cho sự phát triển bền vững trong lâu dài.

- Phát triển kinh tế nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, bảo vệ môi trường. Tạo diện mạo mới trong nông thôn, từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân. Tăng cường mối liên kết liên minh công nông, hệ thống chính trị vững mạnh, phát triển nông thôn gắn với an sinh xã hội.

- Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã theo hướng vừa hiện đại, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đề án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn, các dự án đầu tư xây dựng; chủ động quản lý xây dựng theo quy hoạch.

#### 4. Quy mô quy hoạch

Tổng diện tích tự nhiên: 7.853,77 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: hiện trạng: 7.140,39 ha.

- Đất Phi nông nghiệp: hiện trạng: 173,31 ha

- Đất chưa sử dụng: hiện trạng: 540,07 ha

#### 5. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

- Đất nông nghiệp: Đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 là 7.853,77 ha

- Đất phi nông nghiệp và các loại đất khác:
- + Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2021: 173,31 ha
- + Dự báo tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2030: 263,17 ha
- Đất chưa sử dụng:
- + Đất chưa sử dụng năm 2021: 540,07 ha
- + Đất chưa sử dụng năm 2030: 90,52 ha

( Có bảng Phụ lục 1: Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất kèm theo )

## 6. Cơ cấu phân khu chức năng, định hướng tổ chức không gian kiến trúc

- Tổ chức không gian kiến trúc trên cơ sở tôn trọng hệ thống thôn bản hiện trạng, cải tạo, mở rộng, chỉnh trang bộ mặt kiến trúc các trung tâm thôn. Phát triển, mở rộng các điểm dân cư tập trung, thuận lợi hạ tầng kỹ thuật, hạn chế phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán, tạo động lực phát triển kinh tế.

- Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên về đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khai thác các quỹ đất dành cho các cơ sở sản xuất, tạo động lực phát triển. Tận dụng tối đa giá trị của các trục đường Quốc lộ, đường trung tâm xã.

- Tôn trọng các khu sản xuất hiện trạng thuộc các thôn, phát triển khai hoang mở rộng các khu vực có khả năng phát triển tăng quỹ đất sản xuất.

- Tôn trọng cấu trúc làng bản truyền thống, cải tạo và xây mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng theo Bộ tiêu chí nông thôn mới.

## 7. Quy hoạch khu trung tâm xã

- Trung tâm xã Cường Lợi là khu vực thuộc thôn Khe Bó, giai đoạn đầu thực hiện quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 với diện tích khoảng 15 ha.

- Khu vực này nằm ở trung tâm xã Cường Lợi. Hiện tại xã đã đầu tư xây dựng trụ sở UBND xã, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế và sân thể thao. Quy hoạch đầu tư xây dựng các công trình thương mại dịch vụ, bưu điện, hạ tầng khu dân cư tập trung.

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế, chính trị, dịch vụ, thương mại, văn hoá, thể thao của xã.

- Công trình công cộng, các chỉ tiêu cơ bản
- + Đất ở dân cư: 15.000 m<sup>2</sup>, chiều cao 1 đến 3 tầng
- + Trụ sở UBND xã: 4.000m<sup>2</sup>, chiều cao 2 đến 3 tầng
- + Nhà văn hoá xã: 2.000m<sup>2</sup>, chiều cao 1- 2 tầng
- + Trường học TH: 2.500 m<sup>2</sup>
- + Trường học THCS: 4.600 m<sup>2</sup>

- + Trường mầm non: 3.000 m<sup>2</sup>
- + Trạm Y tế xã: diện tích đất rộng 1.500m<sup>2</sup>; chiều cao 1- 2 tầng
- + Trụ sở công an đã dự kiến đặt ngoài khu trung tâm diện tích đất khoảng 2.000m<sup>2</sup>
- + Trụ sở ban CHQS tại trung tâm xã diện tích 2.000 m<sup>2</sup>
- + Các công trình dịch vụ cấp xã: Chợ, Bưu điện, Ngân hàng, Bảo hiểm, chưa có sẽ bố trí dọc theo đường vào trung tâm xã. diện tích khoảng 7.000 m<sup>2</sup>
- + Đất TĐTT: 10.800 m<sup>2</sup>
- + Đất hạ tầng: 4.000 m<sup>2</sup>
- + Nhà văn hóa thôn Khe Bó diện tích 800 m<sup>2</sup>

## 8. Quy hoạch phân bố hệ thống dân cư

- Tôn trọng địa điểm các thôn bản hiện trạng phát triển mở rộng quỹ đất xây dựng công trình nhà ở, công trình văn hoá đảm bảo nhu cầu phát triển theo từng giai đoạn.

- Quy mô dân số, đất thể dục thể thao, đất văn hóa, các thôn:

*(Phụ lục 2: Bảng quy mô dân số và công trình công cộng)*

- Nâng cấp cải tạo, mở rộng nhà văn hoá các thôn đã được đầu tư xây dựng; xây mới đối với các nhà văn hóa không có khả năng cải tạo để đạt chuẩn theo mẫu. Xây dựng, mở rộng sân nhà văn hóa thôn làm sân tập thể thao đơn giản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vui chơi của nhân dân.

- Trạm y tế xã đã đạt chuẩn quốc gia, trong giai đoạn cần tiếp tục được sửa chữa, bảo trì, duy trì đạt chuẩn.

- Giáo dục: Các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở về cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học, từng bước bổ sung trang thiết bị để nâng cao chất lượng dạy và học.

## 9. Quy hoạch tổ chức sản xuất

### 9.1. Sản xuất nông nghiệp

- Tiếp tục chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp của xã. Chú trọng công tác thủy lợi, phòng chống hạn, đảm bảo nước tưới cho cây trồng phát triển ổn định.

- Đầu tư, khai hoang, mở rộng diện tích trồng cây ăn quả, đồng thời tiếp tục phát triển cây ngắn ngày như lúa, rau, Đậu tương, Vừng, Mía, Gừng, Khoai các loại.... Trồng các loại cây dược liệu có giá trị kinh tế cao như ba kích, sâm nam,

hồi...Xây dựng các mô hình chăn nuôi hiệu quả, trồng các loại cây trồng mới có giá trị kinh tế cao.

## 9.2. Quy hoạch sản xuất lâm nghiệp

- Địa hình trên địa bàn xã thích hợp phát triển trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp như thông, keo, bạch đàn; cây nguyên liệu và cây ăn quả các loại... Do đó trong thời gian tới trồng rừng là nhiệm vụ quan trọng vừa mang lại lợi ích kinh tế vừa góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, đồng thời cương quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm rừng phòng hộ và những trường hợp trồng cây lâm nghiệp trên đất trồng cây hàng năm.

- Các giải pháp xây dựng phát triển lâm nghiệp phải gắn bảo vệ với phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và an ninh lương thực. Định hướng quy hoạch phát triển lâm nghiệp toàn diện bền vững trên cơ sở giao đất, khoán đất theo quy định của Luật đất đai.

- Sản xuất lâm nghiệp phải chuyển từ khai thác là chính sang thâm canh rừng, kinh doanh và chế biến lâm sản. Khuyến khích phương thức sản xuất kinh doanh theo hướng nông lâm kết hợp; Đa dạng các sản phẩm lâm sản đi đôi với phát triển mặt hàng có thế mạnh để chế biến xuất khẩu.

## 9.3. Quy hoạch chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

- Quy hoạch các khu vực chăn nuôi gia súc gia cầm, các trang trại chăn nuôi theo hướng chăn nuôi công nghiệp, quy trình chăn nuôi hiện đại.

- Duy trì diện tích các ao nuôi trồng thủy sản trong toàn xã. Trên địa bàn xã, khả năng về nuôi trồng thủy sản không lớn, đồng thời diện tích ao hồ nuôi trồng thủy sản quá ít, do vậy chỉ nâng cao hiệu quả bằng việc nâng cao năng suất nuôi trồng bằng các biện pháp khoa học kỹ thuật và thâm canh tăng năng suất; tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh, đẩy mạnh các phương pháp nuôi thủy sản sinh thái, cá nước lạnh, quy hoạch nuôi thủy sản gắn với bảo vệ môi trường.

## 9.4. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại

- Đây là những ngành mang lại hiệu quả lớn góp phần quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của địa phương; cần quan tâm tạo điều kiện và kêu gọi các doanh nghiệp vào đầu tư tại địa phương, tạo việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tạo điều kiện cho các hoạt động dịch vụ ngân hàng, tín dụng, khai thác các nguồn vốn cho vay đầu tư phát triển sản xuất nhất là các dự án cho nhân dân vay vốn thực hiện xóa đói giảm nghèo, dự án chăn nuôi, trồng cây ăn quả, trồng rừng và phát triển kinh tế gia đình.

- Phát triển công nghiệp chế biến và sơ chế nông sản, lâm sản với quy mô vừa và nhỏ. Xây dựng khu dịch vụ, khuyến khích việc sử dụng lao động tại chỗ, tạo điều kiện để nâng cao trình độ của người lao động.

- Đẩy mạnh phát triển kinh doanh thương mại tại các trục đường thuận lợi, phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các trang trại trồng rau và chăn nuôi...Đẩy mạnh phát triển mở rộng các khu khai thác và chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng.

- Về dịch vụ thương mại: Khuyến khích việc sử dụng lao động tại chỗ, tạo điều kiện nâng cao trình độ của người lao động. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận chuyển hàng hoá và dịch vụ buôn bán, du lịch sinh thái, cộng đồng, điện gió, phấn đấu tăng tỷ trọng ngành dịch vụ - thương mại lên 2% vào năm 2025.

- Du lịch: Đẩy mạnh thu hút đầu tư du lịch, theo hướng du lịch sinh thái, kết hợp trải nghiệm Hồ Khe Đín. Tập trung khai thác những tiềm năng, thế mạnh của địa phương đặc biệt là di tích lịch sử văn hoá Đình Đông Quất.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hằng năm so với huyện giao: 15%.

- Đẩy mạnh, thu hút đầu tư, xây dựng các nhà máy điện gió trên địa bàn xã. Dự án xây dựng sân gôn.

## 10. Quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### 10.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật (San nền)

Xác định cao độ xây dựng khống chế:

- Tôn trọng nền địa hình hiện trạng, san lấp cục bộ không làm ảnh hưởng đến dòng thoát lũ của các sông, suối, các khu sản xuất và khu dân cư.

- Cao độ khống chế theo từng khu vực các thôn, khu trung tâm phụ thuộc vào điều kiện địa hình, thủy văn khu vực, đảm bảo thoát nước mặt, không gây ngập úng cục bộ. Khu vực các thôn bản hiện trạng và khu dân cư phát triển mở rộng được xây dựng đảm bảo trên cốt ngập lụt, san đắp nền cục bộ, đảm bảo thoát nước thuận lợi.

- Tại các khu vực trung tâm xã, thôn bản bám sát trục đường, cao độ xây dựng khống chế được lấy theo cao độ của các trục đường này. Việc san nền sẽ theo từng dự án cụ thể.

- Các khu vực dân cư, các công trình công cộng, trụ sở, khu xây dựng, phát triển mới cần cao hơn cốt ngập lụt. Các công trình công cộng cần tôn nền tới cao độ  $H_{Lũ\ max} + (0,3 - 0,5)m$ .

- Tại các thôn đã có nhà văn hoá, bổ sung mở rộng đất làm sân thể thao: San nền cục bộ làm các sân thể thao, sẽ huy động nhân công của thôn tự làm, cốt nền tùy theo từng khu vực các thôn.

## 10.2. Quy hoạch giao thông

Quy hoạch mạng lưới đường trên địa bàn xã: Đường Quốc lộ, đường huyện, đường trục xã, đường liên thôn, đường thôn, giao thông chính nội đồng như sau:

### \* Giai đoạn 2021-2025:

- Đường Quốc lộ: Tuyến Quốc lộ 4B qua địa bàn xã có chiều dài tuyến 3,75km mặt đường bê tông nhựa (Từ Km58+430 đến Km62+180 Quốc lộ 4B). Đoạn qua khu trung tâm thôn Quang Hoà, quy hoạch thiết kế quy mô 02 làn xe, bề rộng lòng đường  $B_m=11m$ , vỉa hè hai bên rộng  $2 \times 4,5m$ , có cây xanh, điện chiếu sáng (Km75+500m – Km76+200m), chiều dài 2 km.

### - Đường huyện (ĐH):

+ Tuyến đường ĐH.42 (Cường Lợi - Kiên Mộc), ĐH.43 (Bản Chuông - Bình Chương - Khe Bó), mặt cắt theo hiện trạng, hoàn thiện các thoát nước ngang, dọc, an toàn giao thông.

+ Tuyến đường ĐH.48 (Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca) có chiều dài 10,1km, tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp với mặt cắt đạt tiêu chuẩn loại A, mặt đường rộng 3,5m-5m nền đường rộng 5m-7,5. Quy hoạch đoạn qua khu trung tâm xã thiết kế theo tiêu chuẩn “Đường đô thị yêu cầu thiết kế”; 2 làn xe, bề rộng lòng đường;  $B_m=10,5m$ , vỉa hè hai bên rộng  $2 \times 4,5m$ . có cây xanh, điện chiếu sáng, chiều dài 2,5 km.

- Đường xã (ĐX): Tuyến ĐX.415 (Khe Bó - Bản Xum - QL.31) có chiều dài 12km, mặt cắt đường đạt tiêu chuẩn loại A (mặt đường rộng 3,5m nền đường rộng 6,5m, cải tạo đoạn đã đổ BTXM dài 6,1km mặt đường BTXM rộng 3,0m; tiếp tục đổ BTXM 5,9km đường đất còn lại.

\* Đường trục thôn: Tổng chiều dài các tuyến 1,33km đã cứng hóa, nền đường rộng từ 3-4m, mặt đường rộng 3m.

\* Đường ngõ xóm: Tổng chiều dài các tuyến 11,24km có nền đường rộng từ 2-4m, trong đó đã cứng hóa 9,931km mặt đường rộng từ 1,5-3m. Tiếp tục cứng hoá các tuyến còn lại đến năm 2025.

\* Đường trục chính nội đồng: Chưa có.

### \* Giai đoạn 2025-2030:

- Quốc lộ: Đầu tư xây dựng vỉa hè hai bên rộng  $2 \times 4,5m$ , có cây xanh, điện chiếu sáng (Km75+500m – Km76+200m), chiều dài 2 km.

### - Đường huyện (ĐH):

+ Các tuyến ĐH.42 (Cường Lợi – Kiên Mộc), ĐH.43 (Bản Chuông – Bình Chương – Khe Bó), cải tạo nâng cấp mặt cắt đạt tiêu chuẩn loại A, mặt đường rộng 3,5m-5m nền đường rộng 5m-7,5.



+ Tuyến ĐH.48 (Cường Lợi – Đồng Thắng – Lâm Ca) có chiều dài 10,1km, tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp với mặt cắt đạt tiêu chuẩn loại A, mặt đường rộng 3,5m-5m nền đường rộng 5m-7,5. Đoạn qua khu trung tâm xã xây dựng với quy mô 2 làn xe, bề rộng lòng đường  $B_m=10,5m$ , vỉa hè hai bên rộng  $2 \times 4,5m$ . có cây xanh, điện chiếu sáng, chiều dài 2,5 km.

- Đường xã (ĐX): Tuyến ĐX.415 (Khe Bó – Bản Xum – QL.31) có chiều dài 12km, cải tạo nâng cấp mặt cắt đạt tiêu chuẩn loại A, mặt đường rộng 3,5m-5m nền đường rộng 5m-7,5.

\* Đường trục thôn: Cải tạo nâng cấp đường đạt tiêu chuẩn loại B (mặt đường rộng 3.0m nền đường rộng 4 m).

\* Đường ngõ xóm: Tổng chiều dài các tuyến 11,24km có nền đường rộng từ 2-4m được cứng hoá.

+ Hoàn thiện, gia cố toàn bộ mặt đường, hệ thống thoát nước ngang dọc, an toàn giao thông tất cả các đường xã, đường huyện.

+ Từng bước hoàn thành hệ thoát nước ngang, dọc, an toàn giao thông đường trục thôn ngõ xóm.

### 10.3. Quy hoạch cấp nước

- Nguồn nước tự chảy cung cấp cho các thôn được lấy từ đầu nguồn suối, khe. Bể xử lý được đặt tại đầu nguồn, lợi dụng sự chênh lệch địa hình giữa bể xử lý với bể chứa nước, và tạo ra áp lực nước tự chảy về bể chứa đặt tại các vị trí dân cư tập trung.

- Nhu cầu dùng nước: Năm 2025:  $117,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ; Năm 2030:  $227,6 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hiện tại các thôn đã có nước chất lượng tốt, lưu lượng cơ bản đủ đáp ứng.

### 10.4. Quy hoạch cấp nước tưới sản xuất

- Thủy lợi: Trong các năm tới cần nâng cấp cải tạo các công trình thủy lợi đáp ứng tưới tiêu 100% đất nông nghiệp.

- Kênh mương: Đảm bảo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trồng lúa được 2 vụ.

### 10.5. Quy hoạch thoát nước

Với đặc thù địa hình vùng núi cao, xen kẽ trong vùng núi là các đất thổ cư, các ruộng canh tác và mạng lưới sông suối dày đặc, các khu vực chưa có hệ thống thoát, nước mặt chảy tự nhiên theo độ dốc địa hình về các khu vực ruộng canh tác, thông qua hệ thống mương tiêu nội đồng thoát vào suối.

Khu vực dân cư của xã hầu như không bị ngập úng, một số vị trí ruộng thấp cạnh suối thường bị ngập vào mùa mưa.

## 10.6. Quy hoạch cấp điện

Tổng nhu cầu cấp điện của xã Cường Lợi đến năm 2025 là: 277 KW, tương đương 350 KVA. Năm 2030 là 428 KW tương đương 550 KVA. Trong giai đoạn 2025 làm mới 2,0 Km đường dây hạ thế 0,4KV kết hợp xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng khu vực trung tâm xã.

## 10.7. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

- Phát triển các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ rộng khắp trong địa bàn xã; đa dạng hóa và nâng cao các loại hình dịch vụ, phổ cập dịch vụ tới mọi người dân.

- Phát triển các điểm giao dịch tự động (thanh toán cước viễn thông, cước internet, điện thoại, điện nước tự động....)

- Phát triển các điểm truy cập Internet không dây công cộng; nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

- Phát triển cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động trên cơ sở định hướng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến sau 4G, LTE như 5G, 6G... đáp ứng đòi hỏi truy nhập, sử dụng dịch vụ thông tin di động băng rộng tốc độ cao.

- Phát triển hệ thống ăng ten thu, phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu, phát trên nhiều dải tần khác nhau, đây là cơ sở để các doanh nghiệp đầu tư sử dụng chung hạ tầng, tiết kiệm chi phí. Phát triển theo hướng ứng dụng các công nghệ hạ tầng cột ăng ten hiện đại, đẩy mạnh triển khai các giải pháp truy nhập vô tuyến mới.

- Phát triển hạ tầng các trạm BTS theo định hướng sắp xếp, cải tạo hạ tầng hiện có nhằm tối ưu vùng phủ sóng, nhất là tại các khu vực chưa có sóng điện thoại di động, hoàn thành chỉ tiêu phủ sóng tới 100% dân cư của xã.

## 10.8. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Nước thải sinh hoạt: Năm 2025: 117,8 m<sup>3</sup>/ ngày đêm; Năm 2030: 227,6 m<sup>3</sup>/ ngày đêm. (Lấy bằng cấp nước)

- Chất thải rắn: Năm 2025: 397 tấn/năm; Năm 2030: 575 tấn/năm.

- Giải pháp: Xây dựng các loại hình hồ xí, chuồng trại hợp vệ sinh, xây dựng bể BIOGAS lấy khí đốt, bã thải làm phân bón cho cây trồng.

- Nước thải các hộ dân, chuồng trại được thu gom vào các bể tự hoại sau đó thoát chung với cống thu nước mưa. Đối với công trình công cộng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp nước thải được xử lý qua bể tự hoại trước khi thoát vào hệ thống thoát chung. Với các doanh nghiệp trên địa bàn phải có đánh giá tác động môi trường, tùy theo các đánh giá các doanh nghiệp phải có các giải pháp cụ thể để không ảnh hưởng đến môi trường.

- Chất thải rắn: Giai đoạn đầu thu gom, phân loại, đốt xử lý lấp đất cùng phân chuồng làm phân bón. giai đoạn sau xây dựng bãi rác tập trung cho toàn xã và xử lý theo công nghệ.

- Nghĩa địa: Giai đoạn đầu sử dụng nghĩa địa hiện trạng, giai đoạn sau xây dựng nghĩa địa tập chung phù hợp với phong tục tập quán, hợp vệ sinh, tiết kiệm đất.

## 11. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

- Đất khu dân dụng:

+ Đất ở: 100- 500m<sup>2</sup>/hộ.

+ Đất xây dựng công trình dịch vụ :  $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$ .

+ Đất cây xanh công cộng tập trung :  $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ .

+ Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật :  $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$ .

+ Đất TĐTT :  $\geq 3\text{m}^2/\text{người}$ .

- Chỉ tiêu cấp nước: 120 - 150 lít/người/ng.đêm.

- Chỉ tiêu cấp điện: 150W/người.

## 12. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

### 12.1. Giai đoạn 2021-2025

- Mở rộng đất, xây dựng mới, cải tạo các nhà văn hóa thôn chưa đạt chuẩn để đảm bảo diện tích đất tối thiểu các sân tập thể thao đơn giản.

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường hiện tại còn là đường đất lầy lội.

- Nâng cấp tuyến điện đạt chuẩn đảm bảo an toàn lưới điện.

- Đầu tư cải tạo đường nước sinh hoạt đến các thôn.

- Thủy lợi: Xây dựng các tuyến kênh mương chưa được làm kiên cố, nâng cấp các đập đã xuống cấp.

- Bổ sung cơ sở vật chất còn thiếu cho các trường mầm non, tiểu học để đảm bảo đạt chuẩn quốc gia.

- Thực hiện các dự án khác theo kế hoạch đầu tư công của huyện...

### 12.2. Giai đoạn 2025-2030

- Đầu tư xây dựng khu trung tâm xã làm hạt nhân phát triển của xã Cường Lợi

- Mở rộng, chỉnh trang các tuyến chưa đạt yêu cầu, các tuyến đã xuống cấp.

- Đầu tư xây dựng điện chiếu sáng trung tâm các thôn

- Đầu tư xây dựng khu xử lý nước thải tại các thôn để nước thải trước khi chảy ra sông suối đã đạt yêu cầu.

- Tiếp tục triển khai các dự án thu hút đầu tư và theo kế hoạch đầu tư công của huyện...

*Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn từng giai đoạn*

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Tên công việc	Kinh phí đến 2025	Kinh phí 2025 đến 2030	Tổng cộng
1	Giao thông	34.900	41.185	76.085
2	Thủy lợi	9.200	3.000	12.200
3	Điện	1.600	1.200	2.800
4	Cấp nước	424	1.427	1.851
5	Nước Thải	2500	7.700	10.200
	<b>Cộng</b>	<b>48.624</b>	<b>54.512</b>	<b>103.136</b>

### 13. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch

Tuân thủ các quy định về quản lý xây dựng, cải tạo, tôn tạo bảo vệ và sử dụng các công trình tại thôn, xã, theo đúng với đồ án “Quy hoạch chung xây dựng xã Cường Lợi giai đoạn 2021-2030” được UBND huyện phê duyệt.

*(Có quy định quản lý quy hoạch kèm theo)*

### 14. Tiến độ, tổ chức thực hiện

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Cường Lợi giai đoạn 2021-2030 thực hiện 2 giai đoạn; thực hiện giai đoạn 2021 - 2025, định hướng giai đoạn 2026 - 2030. Cụ thể:

- Sau khi quy hoạch được duyệt cần tập trung nguồn vốn, nguồn lực để việc thực hiện đầu tư xây dựng nông thôn sớm có hiệu quả.

- Công bố công khai đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Cường Lợi theo quy định để cho nhân dân được biết thực hiện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để người dân hưởng ứng thực hiện. Hằng năm tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ thôn, xã triển khai, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Lập kế hoạch các công trình theo thứ tự ưu tiên từng bước xây dựng nông thôn mới theo lộ trình.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND xã Cường Lợi có trách nhiệm tổ chức công bố công khai đồ án điều chỉnh quy hoạch; quản lý hồ sơ, tài liệu và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan, sử dụng đất, xây dựng hệ thống công trình hạ tầng và không gian xây dựng theo quy hoạch được duyệt. Thực hiện quản lý quy hoạch theo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện phối hợp với UBND xã Cường Lợi tổ chức công bố, công khai quy hoạch và niêm yết tại Trụ sở làm việc UBND xã theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Tài chính - Kế hoạch; Tài nguyên và Môi trường; Văn hóa và Thông tin; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước Đình Lập và Chủ tịch UBND xã Cường Lợi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Xây dựng Lạng Sơn (BC);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng KTHT huyện (4b);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Thanh Đạm**

**PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
( Kèm theo Quyết định số: 1304/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND huyện Đình Lập)

Thứ tự	Loại Đất	Mã	Năm 2023	Cơ Cấu (%)	Năm 2025	Cơ Cấu (%)	Năm 2030	Cơ Cấu (%)
-1	-2	-3	-4	-5				
	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>7.853,77</b>	<b>100,00</b>	<b>7.853,77</b>	100,0000	<b>7.853,77</b>	100,0000
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.486,15</b>	<b>90,917</b>	<b>7.267,72</b>		<b>7.500,070</b>	
<b>1,1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>368,09</b>	<b>4,703</b>	<b>362,97</b>	<b>4,622</b>	<b>352,970</b>	<b>4,494</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	269,68	3,441	265,51		257,510	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	160,05	2,042	157,60		152,600	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	109,63	1,399	107,91		104,910	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	98,41	1,262	97,46		95,460	
<b>1,2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>7.113,52</b>	<b>86,155</b>	<b>6.900,14</b>	<b>87,858</b>	<b>7.142,52</b>	<b>90,94</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.754,32	81,573	6.543,5		6.793,900	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	359,2	4,583	356,6		348,620	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	0					
<b>1,3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>2,5</b>	<b>0,013</b>	<b>2,57</b>	<b>0,033</b>	<b>2,54</b>	<b>0,032</b>
<b>1,4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>0</b>					
<b>1,5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>2,04</b>	<b>0,026</b>	<b>2,040</b>	<b>0,026</b>	<b>2,040</b>	<b>0,026</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>184,12</b>	<b>2,207</b>	<b>211,22</b>		<b>263,17</b>	
<b>2,1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>22,85</b>	<b>0,288</b>	<b>24,29</b>	<b>0,309</b>	<b>27,290</b>	<b>0,347</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,85	0,288	24,29		27,290	

2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0					
<b>2,2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>99,1</b>		<b>124,23</b>	<b>1,582</b>	<b>173,7</b>	<b>2,212</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25	0,0031832	0,37		0,37	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0		5		15	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0		0,2		0,2	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,91	0,0485117	4,27		4,27	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,42	0,043546	3,42		2,89	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	91,52	1,0361903	110,22		150,22	
2,2,7	Đất thương mại dịch vụ	TMD			0,75		0,75	
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0					
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	<b>0,72</b>	0,0043291	<b>0,72</b>	<b>0,009</b>	<b>0,72</b>	<b>0,009</b>
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	<b>0,37</b>	0,0047111	<b>0,87</b>	<b>0,0111</b>	<b>0,87</b>	<b>0,0111</b>
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	<b>61,09</b>	0,7780977	<b>61,11</b>	<b>0,778</b>	<b>60,59</b>	<b>0,771</b>
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0					
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0					<b>0,000</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>183,5</b>	<b>6,88</b>	<b>374,83</b>	<b>4,773</b>	<b>90,520</b>	<b>1,153</b>
<b>3,1</b>	<b>Đất bằng chưa sử dụng</b>	<b>BCS</b>		0,086				
<b>3,2</b>	<b>Đất đồi núi chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>		6,791				
<b>3,3</b>	<b>Núi đá không có rừng cây</b>	<b>NCS</b>						

**PHỤ LỤC 2: QUY MÔ DÂN SỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TỪNG THÔN***(Kèm theo Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND huyện Đình Lập)*

<b>Các thôn</b>	<b>DS 2021</b>	<b>DS 2030</b>	<b>TC Đất</b>	<b>Tổng DT</b>	<b>Ghi chú</b>
	người	người	M <sup>2</sup> /ng	M <sup>2</sup>	
Thôn Quang Hòa	452	567	3	1.701	
Thôn Khe Bó	458	575	3	10.000	Sân TT xã
Thôn Đồng Nhất	334	419	3	1.257	
Thôn Bản Pía	173	217	3	2687	
Thôn Bản Xum	153	192	3	3638	
<b>Cộng</b>	<b>1.570</b>	<b>1.970</b>		<b>19.283</b>	